



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 16 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
	Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
	Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
		(từ ngày 22/4/2019)
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
		(đến ngày 22/4/2019)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6/8/2019)

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát
	Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đề cập đến việc một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00131-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0365-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		519.600.581.498	538.185.482.888
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.622.933.390	35.328.060.944
Tiền	111		30.622.933.390	35.328.060.944
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.480.765.977	135.748.972.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	117.371.108.073	122.160.228.855
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.334.123.807	25.537.914.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	8.996.424.094	9.413.746.342
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(22.220.889.997)	(21.768.140.749)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	405.222.715
Hàng tồn kho	140	8	364.462.278.838	365.792.457.133
Hàng tồn kho	141		364.462.278.838	365.792.457.133
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.034.603.293	1.315.992.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		517.447.076	875.865.066
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.761.081	440.127.684
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	422.395.136	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.040.820.477.041	954.166.115.579
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	63.476.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	-	63.476.000.000
Tài sản cố định	220		270.435.178.251	193.572.669.120
Tài sản cố định hữu hình	221	9	268.845.264.860	191.692.066.385
Nguyên giá	222		589.679.108.378	487.041.531.497
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320.833.843.518)	(295.349.465.112)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.589.913.391	1.880.602.735
Nguyên giá	228		6.749.935.312	6.749.935.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.160.021.921)	(4.869.332.577)
Bất động sản đầu tư	230		-	3.234.686.485
Nguyên giá	231	11	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	240		51.357.231.938	74.128.020.926
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	51.357.231.938	74.128.020.926
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	647.233.030.158	553.534.152.089
Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	510.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.466.969.842)	(22.465.847.911)
Tài sản dài hạn khác	260		71.795.036.694	66.220.586.959
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	71.795.036.694	66.220.586.959
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.560.421.058.539	1.492.351.598.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		251.474.069.747	203.241.522.807
Nợ ngắn hạn	310		251.474.069.747	203.241.522.807
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.573.581.741	52.762.878.546
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.834.243.974	2.984.015.018
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.822.209.321	9.106.183.898
Phải trả người lao động	314		15.827.738.027	22.550.981.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.377.538.802	557.973.257
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.107.145.735	20.192.799.402
Vay ngắn hạn	320	19	137.537.523.526	98.321.474.474
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(605.911.379)	(3.234.783.042)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.308.946.988.792	1.289.110.075.660
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.308.946.988.792	1.289.110.075.660
Vốn cổ phần	411	22	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	22	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	337.707.716.549	330.797.220.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.772.757.552	125.846.340.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.632.740.965	(14.974.884.977)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		136.140.016.587	140.821.225.490
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.560.421.058.539	1.492.351.598.467

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng	01	26	1.476.367.496.761	1.452.187.627.427
Giá vốn hàng bán	11	27	1.039.912.980.353	995.192.460.158
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		436.454.516.408	456.995.167.269
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	25.737.390.960	17.285.940.218
Chi phí tài chính	22	29	23.596.573.877	32.686.754.613
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.728.805.294	6.771.450.487
Chi phí bán hàng	25	30	200.666.944.845	216.240.488.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	65.649.006.671	54.075.609.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		172.279.381.975	171.278.254.365
Thu nhập khác	31	32	24.414.348.362	2.834.331.096
Chi phí khác	32		3.638.079.128	1.803.286.993
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		20.776.269.234	1.031.044.103
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.055.651.209	172.309.298.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	35.699.101.364	31.488.072.978
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		157.356.549.845	140.821.225.490

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	193.055.651.209	172.309.298.468
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	31.882.168.121	23.450.486.973
Các khoản dự phòng	03	12.453.871.179	21.959.164.886
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.876.604)	(199.741.380)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(45.076.513.616)	(17.362.607.404)
Chi phí lãi vay	06	8.728.805.294	6.771.450.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	201.008.105.583	206.928.052.030
Biến động các khoản phải thu	09	14.730.627.191	309.406.850
Biến động hàng tồn kho	10	1.330.178.295	20.539.420.205
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(25.717.423)	15.849.346.722
Biến động chi phí trả trước	12	(7.397.261.779)	(1.871.760.818)
		209.645.931.867	241.754.464.989
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.728.805.294)	(6.771.450.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.217.095.215)	(33.083.738.689)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.604.686.005)	(4.864.334.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.095.345.353	197.034.941.675
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(96.967.446.260)	(57.944.521.768)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	24.529.986.360	1.369.135.285
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(27.115.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	23.781.213.741	15.993.472.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.771.246.159)	(40.581.914.364)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	686.724.241.739	597.267.039.220
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(647.508.192.687)	(605.045.782.668)
Tiền trả cổ tức	36	(129.245.275.800)	(161.371.354.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.029.226.748)	(169.150.097.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.705.127.554)	(12.697.070.362)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	35.328.060.944	48.025.131.306
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	30.622.933.390	35.328.060.944

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viênPhương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 13.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 331 nhân viên (1/1/2019: 334 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Tổng Công ty.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	807.787.355	353.109.652
Tiền gửi ngân hàng	29.815.146.035	34.974.951.292
	30.622.933.390	35.328.060.944

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty liên quan		
Các công ty thuộc Petrolimex	39.832.860.105	38.038.841.328
Các bên khác		
Công ty Vận tải biển Vinalines	2.309.064.455	3.555.470.834
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Total Lubrificants Hong Kong Limited	4.304.047.418	6.758.285.065
Các khách hàng khác	63.458.659.184	66.341.154.717
	117.371.108.073	122.160.228.855

Trong năm, Tổng Công ty đã xóa sổ các khoản nợ quá hạn với nguyên giá 1.304 triệu VND.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty liên quan		
Phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	1.698.254.072	1.144.759.154
Phải thu khác từ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	1.422.241.580	-
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	723.597.091	807.597.093
	3.844.092.743	1.952.356.247
Các bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	1.812.852.615	1.563.743.614
Phải thu từ người lao động	80.913.697	2.245.425.666
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.258.565.039	3.652.220.815
	8.996.424.094	9.413.746.342

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
Hỗ trợ đầu tư cho dự án Nhà máy Nhựa đường Cửa Lò – Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	12.500.000.000
Hỗ trợ đầu tư cho dự án Cầu cảng Thọ Quang – Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	9.500.000.000
Hỗ trợ đầu tư dự án Nhà máy kho dung môi Hóa chất Petrolimex Đình Vũ – Hải Phòng	-	41.476.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	-
	-	63.476.000.000

Các khoản hỗ trợ đầu tư cho các công ty con không có đảm bảo, không có lãi suất và đã được bù trừ với khoản đầu tư bổ sung vốn góp của Tổng công ty tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con trong năm 2019.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.059.493.051	-	12.394.223.267	-
Nguyên vật liệu	187.552.811.082	-	175.716.067.635	-
Công cụ và dụng cụ	9.150.482.145	-	7.376.589.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.765.402.341	-	27.921.338.499	-
Thành phẩm, hàng hóa	131.934.090.219	-	142.384.238.176	-
	364.462.278.838	-	365.792.457.133	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – theo báo cáo trước đây	184.872.846.396	242.300.541.172	44.475.536.722	15.392.607.207	487.041.531.497
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	178.060.955.864	240.086.075.269	44.475.536.722	15.392.607.207	478.015.175.062
Tăng trong năm	6.811.890.532	2.214.465.903	-	-	9.026.356.435
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.458.930.811	23.331.647.737	-	3.459.056.373	31.249.634.921
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	47.142.214.433	25.566.550.772	2.605.047.092	-	75.313.812.297
Chuyển sang công ty con	841.969.236	-	-	-	841.969.236
Thanh lý	(475.426.728)	(818.309.993)	-	-	(1.293.736.721)
	(851.958.862)	(1.190.893.684)	(616.892.133)	(814.358.173)	(3.474.102.852)
Số dư cuối năm	235.988.575.286	289.189.536.004	46.463.691.681	18.037.305.407	589.679.108.378

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	109.109.178.800	146.626.489.426	26.923.000.154	12.690.796.732	295.349.465.112
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – theo báo cáo trước đây</i>	108.011.590.396	146.315.277.276	26.923.000.154	12.690.796.732	293.940.664.558
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)</i>	1.097.588.404	311.212.150	-	-	1.408.800.554
Khấu hao trong năm	9.557.502.646	16.390.190.011	2.191.292.308	1.886.424.210	30.025.409.175
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	226.808.804	-	-	-	226.808.804
Chuyển sang công ty con	(475.426.728)	(818.309.993)	-	-	(1.293.736.721)
Thanh lý	(851.958.862)	(1.190.893.684)	(616.892.133)	(814.358.173)	(3.474.102.852)
Số dư cuối năm	117.566.104.660	161.007.475.760	28.497.400.329	13.762.862.769	320.833.843.518
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	75.763.667.596	95.674.051.746	17.552.536.568	2.701.810.475	191.692.066.385
Số dư cuối năm	118.422.470.626	128.182.060.244	17.966.291.352	4.274.442.638	268.845.264.860

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 136.735 triệu VND (1/1/2019: 136.788 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm
máy vi tính
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm

6.749.935.312

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

4.869.332.577

Khấu hao trong năm

290.689.344

Số dư cuối năm

5.160.021.921

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

1.880.602.735

Số dư cuối năm

1.589.913.391

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2019: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Bất động sản đầu tư

Trong năm 2019, Tổng công ty đã tổ chức đấu giá, thanh lý thành công quyền sử dụng thửa đất Số 52, 53, Khu E1, tại đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	74.128.020.926	48.552.347.941
Tăng trong năm – đã điều chỉnh lại	52.543.023.309	29.820.308.650
<i>Tăng trong năm – theo báo cáo trước đây</i>	-	30.663.068.539
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)</i>	-	(842.759.889)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(75.313.812.297)	(4.244.635.665)
Số dư cuối năm	51.357.231.938	74.128.020.926

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	23.191.357.171	19.487.082.963
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	194.826.446	28.998.059.137
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	18.075.697.277	8.087.296.789
Tài sản chờ lắp đặt	1.278.177.813	6.411.441.762
Các công trình khác	8.617.173.231	11.144.140.275
	51.357.231.938	74.128.020.926

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2019			1/1/2019			Giá trị hợp lý VND	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con											
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội		100%	361.400.000.000	-	(*)		100%	330.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội		100%	254.300.000.000	-	(*)		100%	180.000.000.000	-	(*)
				615.700.000.000	-				510.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết											
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(34.466.969.842)	(*)		6.600.000	66.000.000.000	(22.465.847.911)	(*)
				681.700.000.000	(34.466.969.842)				576.000.000.000	(22.465.847.911)	

(*)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Trong năm, Tổng Công ty đã đầu tư bổ sung vốn góp với tổng giá trị 105.700 triệu VND tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – đã điều chỉnh lại	32.307.660.065	16.356.104.135	8.161.496.407	9.039.639.956	355.686.396	66.220.586.959
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – đã báo cáo trước đây Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	32.307.660.065	16.356.104.135	8.161.496.407	14.310.624.087	355.686.396	71.491.571.090
Tăng trong năm	-	-	-	(5.270.984.131)	-	(5.270.984.131)
Phân bổ trong năm	(1.002.066.011)	(564.003.591)	7.850.352.074	17.127.257.921	-	24.977.609.995
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.977.625.437)	(11.888.618.393)	(355.686.396)	(18.787.999.828)
	-	-	-	(615.160.432)	-	(615.160.432)
Số dư cuối năm	31.305.594.054	15.792.100.544	11.034.223.044	13.663.119.052	-	71.795.036.694

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	813.328.771	2.895.953.886
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.681.816.007	2.590.816.679
	2.495.144.778	5.486.770.565
Các bên khác		
▪ Elflubrificants Paris	13.867.147.306	-
▪ Công ty TNHH Châu Phước Thành	2.770.622.493	-
▪ Ducat Chemical	-	1.801.973.712
▪ Behn Meyer (Malaysia)	-	1.578.785.499
▪ Total Lubrificants	-	13.028.711.451
▪ Lubrizol Southeast Asiaptl	-	6.446.333.786
▪ Các nhà cung cấp khác	25.440.667.164	24.420.303.533
	44.573.581.741	52.762.878.546

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2019			31/12/2019		
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phát sinh trong năm Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải nộp VND
		Đã điều chỉnh lại				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.759.823.569	279.358.892.830	(108.339.974.634)	(170.603.207.777)	2.175.533.988
Thuế nhập khẩu	-	-	19.729.199.018	(19.729.199.018)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.760.256.859	35.699.101.364	(34.217.095.215)	-	7.664.658.144
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.393.144.596	60.972.273.480	(58.042.792.744)	-	4.322.625.332
Thuế thu nhập cá nhân	-	192.958.874	3.983.171.929	(3.516.738.946)	-	659.391.857
Thuế khác	-	-	1.575.879.794	(1.575.879.794)	-	-
	-	9.106.183.898	401.318.518.415	(225.421.680.351)	(170.603.207.777)	14.822.209.321

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	9.117.538.802	557.973.257
Chi phí phải trả về xây dựng cơ bản dở dang	4.260.000.000	-
	13.377.538.802	557.973.257

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả cổ tức	1.589.822.300	1.558.992.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.999.594.894	1.868.824.761
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	2.517.728.541	1.764.982.141
	21.107.145.735	20.192.799.402

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	98.321.474.474	686.724.241.739	(647.508.192.687)	137.537.523.526

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	5,6	-	29.988.977.500
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,2 - 5,9	37.886.634.703	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	5,2 - 5,8	4.945.581.584	23.989.979.410
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,8 - 5,8	94.705.307.239	44.342.517.564
			137.537.523.526	98.321.474.474

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(3.234.783.042)	(2.956.786.387)
Trích lập trong năm	8.233.557.668	4.586.337.483
Sử dụng trong năm	(5.604.686.005)	(4.864.334.138)
Số dư cuối năm	(605.911.379)	(3.234.783.042)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1/1/2018	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	330.797.220.456	20.463.604.691	151.206.572.503	1.314.470.307.650
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	140.821.225.490	140.821.225.490
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	138.709.535.078	138.709.535.078
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	-	-	-	-	-	-	2.111.690.412	2.111.690.412
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.586.337.483)	(4.586.337.483)
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	12.003	12.003
Số dư ngày 1/1/2019 đã điều chỉnh lại	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	330.797.220.456	20.463.604.691	125.846.340.513	1.289.110.075.660
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	157.356.549.845	157.356.549.845
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	6.910.496.093	-	(6.910.496.093)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.233.557.668)	(8.233.557.668)
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(129.276.105.600)	(129.276.105.600)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(9.973.445)	(9.973.445)
Số dư ngày 31/12/2019	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	337.707.716.549	20.463.604.691	138.772.757.552	1.308.946.988.792

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2019		1/1/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 129.276 triệu VND (tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (2018: 161.595 triệu VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	60.178	1.397.924.952	40.488	941.107.429
Euro (“EUR”)	223	6.344.574	234	6.655.678
		<u>1.404.269.526</u>		<u>947.763.107</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn cho năm sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt	56.319.000.000	52.477.000.000
	<u>56.319.000.000</u>	<u>52.477.000.000</u>

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.433.908.599.433	1.412.186.471.839
Bán hàng hóa khác	42.458.897.328	40.001.155.588
	<u>1.476.367.496.761</u>	<u>1.452.187.627.427</u>

27. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Giá vốn dầu mỡ nhờn	997.926.102.080	958.044.191.230
Giá vốn hàng hóa khác	41.986.878.273	37.148.268.928
	<u>1.039.912.980.353</u>	<u>995.192.460.158</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.564.680.483	479.775.037
Lợi nhuận được chia	21.216.533.258	15.513.697.082
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.956.177.219	1.292.468.099
	25.737.390.960	17.285.940.218

29. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	8.728.805.294	6.771.450.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.214.074.578	5.703.515.677
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.001.121.931	19.698.489.700
Chi phí tài chính khác	652.572.074	513.298.749
	23.596.573.877	32.686.754.613

30. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	24.799.198.694	31.977.905.878
Chi phí vận chuyển	23.955.103.264	24.180.358.694
Chi phí hỗ trợ bán hàng	69.221.714.082	58.479.290.905
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	48.687.590.846	44.624.750.341
Chi phí khấu hao	5.817.879.302	4.752.337.596
Chi phí sửa chữa	3.505.119.367	7.809.821.867
Chi phí bán hàng khác	24.680.339.290	44.416.023.650
	200.666.944.845	216.240.488.931

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	35.766.787.959	28.467.101.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.670.617.842	2.235.270.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.957.994	2.802.838.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.465.642.876	20.570.399.507
	65.649.006.671	54.075.609.578

32. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	21.295.299.875	2.221.396.411
Các khoản khác	3.119.048.487	612.934.685
	24.414.348.362	2.834.331.096

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	842.850.678.813	863.784.477.549
Chi phí nhân viên	84.681.660.710	77.899.267.634
Chi phí khấu hao và phân bổ	31.882.168.121	23.450.486.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.959.588.627	28.570.626.055
Chi phí khác	187.101.351.204	166.396.325.332

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.055.651.209	172.309.298.468
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	38.611.130.242	34.461.859.694
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.331.277.774	128.952.700
Thu nhập không bị tính thuế	(4.243.306.652)	(3.102.739.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.699.101.364	31.488.072.978

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ		
Cổ tức	102.222.814.400	127.773.270.872
Công ty con		
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Góp vốn	17.715.000.000	-
Chuyển đổi từ phải thu khác thành vốn góp	56.585.000.000	-
Lợi nhuận được chia	9.248.749.254	9.181.583.284
Hỗ trợ vốn đầu tư	15.109.000.000	-
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.532.520	2.671.770.394
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.110.000	39.087.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Góp vốn	9.400.000.000	-
Chuyển đổi từ phải thu khác thành vốn góp	22.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia	11.967.784.004	6.332.113.798
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.091.727.450	4.711.766.015
Mua hàng hóa và dịch vụ	151.716.300	508.339.463
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP		
Bán hàng hóa	458.910.160	-
Các công ty liên quan		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex		
Bán hàng hóa	1.167.568.706.933	1.145.381.474.245
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.649.585.563	18.404.354.419
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.337.541.400	16.719.025.086
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.294.524.745	1.042.970.535
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên khác thuộc Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và thưởng	5.732.529.520	5.971.131.357

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chuyển đổi phải thu khác thành vốn góp tại các công ty con	78.585.000.000	-

37. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tháng 4 năm 2019. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2019 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Hàng tồn kho	365.499.415.868	293.041.265	365.792.457.133
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	524.403.673	(84.275.989)	440.127.684
Tài sản cố định hữu hình	184.074.510.504	7.617.555.881	191.692.066.385
Nguyên giá	478.015.175.062	9.026.356.435	487.041.531.497
Giá trị hao mòn lũy kế	(293.940.664.558)	(1.408.800.554)	(295.349.465.112)
Xây dựng cơ bản dở dang	74.970.780.815	(842.759.889)	74.128.020.926
Chi phí trả trước dài hạn	71.491.571.090	(5.270.984.131)	66.220.586.959
Phải trả người bán ngắn hạn	53.689.914.424	(927.035.878)	52.762.878.546
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.578.261.295	527.922.603	9.106.183.898
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	123.734.650.101	2.111.690.412	125.846.340.513
LNST chưa phân phối năm nay	138.709.535.078	2.111.690.412	140.821.225.490

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Giá vốn hàng bán	997.539.031.908	(2.346.571.750)	995.192.460.158
Chi phí bán hàng	216.533.530.196	(293.041.265)	216.240.488.931
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.960.150.375	527.922.603	31.488.072.978

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

		2018	
	Theo báo cáo	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh
	trước đây	của Kiểm toán	theo Kiểm toán
	VND	Nhà nước	Nhà nước
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	169.669.685.453	2.639.613.015	172.309.298.468
Khấu hao và phân bổ	22.041.686.419	1.408.800.554	23.450.486.973
Biến động các khoản phải thu	225.130.861	84.275.989	309.406.850
Biến động hàng tồn kho	20.832.461.470	(293.041.265)	20.539.420.205
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	19.688.995.015	(3.839.648.293)	15.849.346.722

Ngoài những điều chỉnh nêu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

